

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC**

---*---

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

---*---

Số: 187 /2020/CMC-VPHDQT

V/v: Giải trình biến động BCTC Công ty Mẹ
từ 01/04/2020 đến 30/09/2020

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2020

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh**

Trước hết Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin gửi lời chào trân trọng đến Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh và xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ của các Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ theo Điều 10 Khoản 3.2. Thông tư 52/2012/TT- CBTT Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán “...Trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính quý đó...”, Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin giải trình về việc biến động Báo cáo Tài chính Riêng Công ty Mẹ bán niên năm 2020 (kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/09/2020) như sau:

Lợi nhuận công ty Mẹ tăng so với cùng kỳ năm trước, lý do chủ yếu: Công ty có tăng nguồn thu nhập từ hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin trân trọng giải trình.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT
- Đính kèm BCTC kiểm toán từ 01/04/2020 đến 30/09/2020

Người thực hiện công bố thông tin



Lê Thanh Sơn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 42

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 28 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin ("CNTT");
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 Phố Ngô Gia Tự, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên	
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên	
Ông Jeong Sam Yong	Thành viên	
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2020
Ông Suh Jae Il	Thành viên	Từ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng ban
Ông Trương Thanh Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn (*)	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ông Hồ Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2020
	Phó Chủ tịch Điều hành Cấp cao Tập đoàn - Phụ trách điều hành hoạt động Công ty	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Phước Hải	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2020
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Quản trị	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ông Ngô Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ông Lương Tuấn Thành	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Công nghệ	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020

(*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và các công ty con.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Chủ tịch Điều hành Tập đoàn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 đề ngày 27 tháng 11 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ các thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Điều hành:



Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 27 tháng 11 năm 2020

Số tham chiếu: 61376291/22196223-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 11 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 9 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 11 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 3 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		978.666.329.040	1.159.260.332.095
110	I. Tiền	4	130.600.780.222	72.190.196.947
111	1. Tiền		40.600.780.222	2.190.196.947
112	2. Các khoản tương đương tiền		90.000.000.000	70.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		610.000.000.000	860.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	610.000.000.000	860.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		224.526.201.789	225.204.930.644
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	17.225.194.807	14.798.201.882
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	19.005.557.987	42.835.375.833
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	72.257.000.000	6.006.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	127.605.647.393	173.132.551.327
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(11.567.198.398)	(11.567.198.398)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		13.539.347.029	1.865.204.504
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		325.538.628	233.042.854
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.213.808.401	1.611.949.427
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	20.212.223
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.227.939.661.556	1.065.750.701.097
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000.000	25.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	5.000.000.000	25.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		217.110.417.972	227.261.251.379
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	214.529.190.906	223.298.452.848
222	Nguyên giá		379.198.442.716	379.056.087.898
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(164.669.251.810)	(155.757.635.050)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.581.227.066	3.962.798.531
228	Nguyên giá		21.352.336.204	21.352.336.204
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.771.109.138)	(17.389.537.673)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		297.713.429.515	136.728.965.454
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	297.713.429.515	136.728.965.454
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	698.456.026.728	667.820.899.728
251	1. Đầu tư vào công ty con		645.440.014.767	645.440.014.767
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.258.356.000	7.258.356.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(28.257.471.039)	(28.257.471.039)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		74.015.127.000	43.380.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.659.787.341	8.939.584.536
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	9.659.787.341	8.939.584.536
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.206.605.990.596	2.225.011.033.192

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 3 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		563.496.487.530	517.622.282.504
310	I. Nợ ngắn hạn		231.722.200.771	166.723.418.041
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	44.272.368.990	18.944.283.238
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		174.725.632	181.499.819
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.917.183.272	4.257.709.940
314	4. Phải trả người lao động		2.131.005.784	5.884.327.455
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.753.424.940	8.922.853.244
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	6.958.648.881	6.433.400.771
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	107.694.232.861	8.873.950.569
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	59.387.291.632	106.888.074.226
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	2.433.318.779	6.337.318.779
330	II. Nợ dài hạn		331.774.286.759	350.898.864.463
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	7.631.065.930	6.356.936.469
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	307.813.960.227	323.696.676.906
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	1.502.257.115	1.531.255.285
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	14.827.003.487	19.313.995.803
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.643.109.503.066	1.707.388.750.688
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.643.109.503.066	1.707.388.750.688
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		999.998.660.000	999.998.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		999.998.660.000	999.998.660.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		599.555.780.400	599.555.780.400
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.555.062.666	107.834.310.288
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.834.444.288	19.152.856.197
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		35.720.618.378	88.681.454.091
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.206.605.990.596	2.225.011.033.192

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn

Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Nguyễn Trung Chính

Ngày 27 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.1	61.599.079.414	62.003.714.269
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	25.1	61.599.079.414	62.003.714.269
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	26	28.918.393.515	30.037.678.381
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		32.680.685.899	31.966.035.888
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	40.922.719.289	15.026.203.474
22	7. Chi phí tài chính	27	8.282.234.441	(5.814.761.052)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.282.234.441	7.398.721.596
25	8. Chi phí bán hàng		51.553.524	263.392.896
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25.642.055.630	27.432.266.715
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]		39.627.561.593	25.111.340.803
31	11. Thu nhập khác		17.226.497	348.071.428
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]		17.226.497	348.071.428
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		39.644.788.090	25.459.412.231
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	3.953.167.882	3.757.361.017
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.2	(28.998.170)	(28.998.170)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		35.720.618.378	21.731.049.384

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn

Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Nguyễn Trung Chính

Ngày 27 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		39.644.788.090	25.459.412.231
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	10.293.188.225	10.270.723.677
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng	27	-	(13.213.482.648)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(40.922.719.289)	(15.026.203.474)
06	Chi phí lãi vay	27	8.282.234.441	7.398.721.596
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.297.491.467	14.889.171.382
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		34.584.342.432	(17.928.359.239)
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(26.217.751.216)	(2.459.718.641)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(812.698.579)	160.601.814
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.290.432.055)	(7.505.876.573)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(3.258.305.252)	(1.424.292.870)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.390.992.317)	(11.040.822.667)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		4.911.654.480	(25.309.296.794)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(129.087.346.471)	(31.045.893.752)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(588.486.127.000)	(970.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		741.600.000.000	43.100.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(80.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		93.225.244.715	57.860.791.814
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		117.251.771.244	(980.085.101.938)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, tái phát hành cổ phiếu quỹ, nhận vốn góp chủ sở hữu		-	844.558.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		98.983.147.273	104.880.438.918
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(162.646.646.547)	(128.524.706.530)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(89.343.175)	(29.670.127.905)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(63.752.842.449)	791.243.604.483
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		58.410.583.275	(214.150.794.249)
60	Tiền đầu kỳ		72.190.196.947	300.722.408.901
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền cuối kỳ	4	130.600.780.222	86.571.614.652

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn



Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Nguyễn Trung Chính

Ngày 27 tháng 11 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 28 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin ("CNTT");
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 Phố Ngô Gia Tự, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 94 (ngày 31 tháng 3 năm 2020: 97).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty có 12 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn (*)	Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	Phân phối các sản phẩm CNTT	100%	100%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Hà Nội	Sản xuất, lắp ráp, phân phối máy tính	100%	100%
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	Hà Nội	Dịch vụ và phân phối các sản phẩm phần mềm	51%	51%
Công ty TNHH CMC Blue France (**)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC (*)	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (*)	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Japan (*)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%

(*) Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC và Công ty TNHH CMC Global.

(**) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 vào ngày 27 tháng 11 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	39 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Tiền mặt	3.202.438.155	586.527.349
Tiền gửi ngân hàng	37.398.342.067	1.603.669.598
Các khoản tương đương tiền (*)	90.000.000.000	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	130.600.780.222	72.190.196.947

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 3,8%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2020: từ 4,75%/năm đến 4,9%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 8,2%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2020: từ 6,1%/năm đến 7,5%/năm).

Công ty đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV (Thuyết minh số 20).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Phải thu từ khách hàng	11.358.732.057	8.580.622.924
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	9.596.950.000	4.798.475.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	2.329.257.332
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.761.782.057	1.452.890.592
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	5.866.462.750	6.217.578.958
TỔNG CỘNG	17.225.194.807	14.798.201.882
Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 6.3)	(938.064.932)	(938.064.932)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Trả trước cho người bán	14.399.313.196	40.189.470.392
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quân Đạt	11.538.785.754	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Central	-	38.848.099.685
- Trả trước cho người bán khác	2.860.527.442	1.341.370.707
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	4.606.244.791	2.645.905.441
TỔNG CỘNG	19.005.557.987	42.835.375.833
Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 6.3)	(164.759.188)	(164.759.188)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Số đầu kỳ	11.567.198.398	11.567.198.398
Số cuối kỳ	11.567.198.398	11.567.198.398
Trong đó:		
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)	(938.064.932)	(938.064.932)
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)	(164.759.188)	(164.759.188)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)	(10.464.374.278)	(10.464.374.278)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 31)	72.257.000.000	6.006.000.000
TỔNG CỘNG	72.257.000.000	6.006.000.000

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 9 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	40.000.000.000	Kỳ hạn cho vay là 6 tháng. Gốc và lãi vay được thanh toán vào ngày 25 tháng 2 năm 2021.	5,5%/năm	Toàn bộ giá trị hàng hóa và các khoản phải thu phát sinh từ hoạt động kinh doanh.
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	20.000.000.000	Kỳ hạn cho vay là 6 tháng. Gốc và lãi vay được thanh toán vào ngày 24 tháng 2 năm 2021.	5,5%/năm	Giá trị hàng hóa và các khoản phải thu phát sinh từ hoạt động kinh doanh.
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	12.257.000.000	Kỳ hạn cho vay là 12 tháng. Gốc và lãi vay được thanh toán vào ngày 25 tháng 12 năm 2020 và ngày 25 tháng 6 năm 2021.	6%/năm	Tín chấp.
TỔNG CỘNG	72.257.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020		Ngày 31 tháng 3 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	98.282.580.231	-	108.276.462.106	-
Lãi dự thu	11.164.452.762	-	39.588.066.908	-
Các khoản chi hộ	9.397.155.573	(6.250.054.278)	11.684.694.727	(6.250.054.278)
Tạm ứng cho nhân viên	4.106.076.677	-	8.899.805.152	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	1.155.382.150	(714.320.000)	1.183.522.434	(714.320.000)
TỔNG CỘNG	127.605.647.393	(10.464.374.278)	173.132.551.327	(10.464.374.278)
Dài hạn				
Phải thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	20.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	5.000.000.000	-	25.000.000.000	-
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	112.734.944.072	(6.250.054.278)	121.680.408.698	(6.250.054.278)
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	-	-	20.000.000.000	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên thứ ba</i>	14.870.703.321	(4.214.320.000)	51.452.142.629	(4.214.320.000)
<i>Phải thu dài hạn khác từ bên thứ ba</i>	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020		Ngày 31 tháng 3 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH CMC Blue France	6.250.054.278	-	6.250.054.278	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Geleximco	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	1.817.144.120	-	1.817.144.120	-
TỔNG CỘNG	11.567.198.398	-	11.567.198.398	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	205.829.862.300	163.205.337.422	6.277.280.000	3.743.608.176	379.056.087.898
- Mua trong kỳ	-	77.200.000	-	65.154.818	142.354.818
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	205.829.862.300	163.282.537.422	6.277.280.000	3.808.762.994	379.198.442.716
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	12.736.681.361	-	973.458.046	13.710.139.407
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	39.925.817.240	111.430.977.043	1.306.025.607	3.094.815.160	155.757.635.050
- Khấu hao trong kỳ	2.270.501.502	6.062.592.126	297.648.483	280.874.649	8.911.616.760
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	42.196.318.742	117.493.569.169	1.603.674.090	3.375.689.809	164.669.251.810
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	165.904.045.060	51.774.360.379	4.971.254.393	648.793.016	223.298.452.848
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	163.633.543.558	45.788.968.253	4.673.605.910	433.073.185	214.529.190.906
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	148.136.109.151	44.086.230.885	-	-	192.222.340.036

Công ty đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là Tòa nhà CMC, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội làm văn phòng cho các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị thứ ba khác thuê sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	195.615.549	20.955.372.474	201.348.181	21.352.336.204
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	195.615.549	20.955.372.474	201.348.181	21.352.336.204
Trong đó:				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	41.671.043	-	41.671.043
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	134.410.261	17.118.911.577	136.215.835	17.389.537.673
- Hao mòn trong kỳ	9.017.500	1.323.946.047	48.607.918	1.381.571.465
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	143.427.761	18.442.857.624	184.823.753	18.771.109.138
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	61.205.288	3.836.460.897	65.132.346	3.962.798.531
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	52.187.788	2.512.514.850	16.524.428	2.581.227.066

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Dự án "Không gian sáng tạo CMC" (*)	295.358.460.697	135.864.385.254
Dự án khác	2.354.968.818	864.580.200
TỔNG CỘNG	297.713.429.515	136.728.965.454

(*) Đây là dự án xây dựng tòa nhà văn phòng của Công ty tại khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã sử dụng toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020			Ngày 31 tháng 3 năm 2020			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	
Đầu tư vào công ty con	645.440.014.767	(28.257.471.039)	617.182.543.728	645.440.014.767	(28.257.471.039)	617.182.543.728	
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000	
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	184.544.390.000	-	184.544.390.000	184.544.390.000	-	184.544.390.000	
Công ty TNHH CMC Global	130.000.000.000	-	130.000.000.000	130.000.000.000	-	130.000.000.000	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	100.000.000.000	(22.892.935.039)	77.107.064.961	100.000.000.000	(22.892.935.039)	77.107.064.961	
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	10.300.105.507	-	10.300.105.507	10.300.105.507	-	10.300.105.507	
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	10.230.983.260	-	10.230.983.260	10.230.983.260	-	10.230.983.260	
Công ty TNHH CMC Blue France	5.364.536.000	(5.364.536.000)	-	5.364.536.000	(5.364.536.000)	-	
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	
Đầu tư vào công ty liên kết	7.258.356.000	-	7.258.356.000	7.258.356.000	-	7.258.356.000	
Công ty Cổ phần Netnam	7.258.356.000	-	7.258.356.000	7.258.356.000	-	7.258.356.000	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	74.015.127.000	-	74.015.127.000	43.380.000.000	-	43.380.000.000	
TỔNG CỘNG	726.713.497.767	(28.257.471.039)	698.456.026.728	696.078.370.767	(28.257.471.039)	667.820.899.728	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 9 năm 2020		Ngày 31 tháng 3 năm 2020	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	54,63%	54,63%	54,63%	54,63%
Công ty TNHH CMC Global	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	51%	51%	51%	51%
Công ty TNHH CMC Blue France	100%	100%	100%	100%
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	100%	100%	100%	100%

Thông tin chi tiết về các công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1.

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 9 năm 2020		Ngày 31 tháng 3 năm 2020	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Netnam	41,1%	41,1%	41,1%	41,1%

Công ty Cổ phần Netnam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại số 18, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ mạng internet. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty nắm 41,1% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Trái phiếu				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	43.380.000.000	43.380.000.000	43.380.000.000	43.380.000.000
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP Becamex IDC (ii)	30.635.127.000	30.635.127.000	-	-
TỔNG CỘNG	74.015.127.000	74.015.127.000	43.380.000.000	43.380.000.000

(i) Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu (không có tài sản đảm bảo) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn 7 năm với lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm và đáo hạn vào ngày 19 tháng 12 năm 2025 và ngày 25 tháng 11 năm 2026. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán tại thời điểm đáo hạn.

Công ty cũng đã cầm cố khoản đầu tư vào trái phiếu này để đảm bảo cho khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV (*Thuyết minh số 20*).

(ii) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu không chuyển đổi của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP Becamex IDC có thời hạn 2 năm, hưởng lãi suất 10,6%/năm và được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của đơn vị phát hành. Khoản trái phiếu này được đáo hạn vào ngày 31 tháng 8 năm 2022, tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Chi phí thuê đất trả trước	7.499.340.114	7.592.198.880
Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	167.083.346	39.156.157
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	305.823.338	415.738.908
Chi phí sửa chữa tòa nhà	1.162.505.449	346.613.497
Chi phí trả trước dài hạn khác	525.035.094	545.877.094
TỔNG CỘNG	9.659.787.341	8.939.584.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020		Ngày 31 tháng 3 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	27.766.384.776	27.766.384.776	5.964.351.398	5.964.351.398
- Công ty Cổ phần Xây dựng Central	25.563.849.054	25.563.849.054	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Hưng Long Phước	1.428.758.879	1.428.758.879	5.617.421.515	5.617.421.515
- Các nhà cung cấp khác	773.776.843	773.776.843	346.929.883	346.929.883
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	16.505.984.214	16.505.984.214	12.979.931.840	12.979.931.840
TỔNG CỘNG	44.272.368.990	44.272.368.990	18.944.283.238	18.944.283.238

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.1)	4.052.669.342	3.953.167.882	(3.258.305.252)	4.747.531.972
Thuế thu nhập cá nhân	184.828.375	1.285.464.076	(1.300.641.151)	169.651.300
TỔNG CỘNG	4.237.497.717	5.238.631.958	(4.558.946.403)	4.917.183.272
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp	4.257.709.940			4.917.183.272
Thuế và các khoản phải thu	(20.212.223)			-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Chi phí xây dựng, sửa chữa	-	5.788.221.818
Chi phí dịch vụ	2.640.801.308	2.451.820.458
Chi phí thuê đất	753.687.450	251.229.150
Thù lao HĐQT và BKS	256.200.000	243.000.000
Chi phí khác	102.736.182	188.581.818
TỔNG CỘNG	3.753.424.940	8.922.853.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn bao gồm các khoản tiền thuê văn phòng nhận trước từ các khách hàng là bên thứ ba.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.179.149.334	4.509.849.634
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	101.627.177.720	1.716.654.895
Phải trả tiền vay	1.743.243.830	1.673.106.621
Kinh phí công đoàn	399.768.714	275.881.714
Các khoản phải trả khác	744.893.263	698.457.705
TỔNG CỘNG	107.694.232.861	8.873.950.569
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.631.065.930	6.356.936.469
TỔNG CỘNG	7.631.065.930	6.356.936.469
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 31)</i>		
<i>Phải trả khác cho bên thứ ba</i>	559.517.854	573.247.654
	114.765.780.937	14.657.639.384

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 3 năm 2020		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 9 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị						
Ngắn hạn							
Vay thấu chi ngân hàng	49.229.185.113	49.229.185.113	62.526.182.163	(111.755.367.276)	-	-	
Vay đối tượng khác (i)	52.227.091.113	52.227.091.113	12.521.039.791	(5.360.839.272)	59.387.291.632	59.387.291.632	
Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	5.431.798.000	5.431.798.000	-	(5.431.798.000)	-	-	
TỔNG CỘNG	106.888.074.226	106.888.074.226	75.047.221.954	(122.548.004.548)	59.387.291.632	59.387.291.632	
Dài hạn							
Vay ngân hàng (ii)	25.936.676.902	25.936.676.902	23.935.925.319	(40.098.642.000)	9.773.960.221	9.773.960.221	
Trái phiếu (iii)	297.760.000.004	297.760.000.004	280.000.002	-	298.040.000.006	298.040.000.006	
TỔNG CỘNG	323.696.676.906	323.696.676.906	24.215.925.321	(40.098.642.000)	307.813.960.227	307.813.960.227	

- (i) Chủ yếu bao gồm các khoản vay từ ba cá nhân với thời hạn vay là 1 năm kể từ ngày giải ngân và khoản vay cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 27 tháng 12 năm 2020. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này từ 6%/năm đến 8,4%/năm, lãi vay trả hàng quý theo hình thức nhập gốc sau khi đã trừ thuế thu nhập cá nhân.
- (ii) Đây là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Vietcombank với lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm và lãi suất từ năm thứ hai bằng lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của ngân hàng cộng với biên độ lãi suất là 2,6%/năm. Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản đảm bảo và tài sản trên đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Không gian sáng tạo CMC" làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn này. Gốc và lãi vay được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần theo kế hoạch trả nợ được ngân hàng thông báo.
- (iii) Đây là khoản trái phiếu được Công ty phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2019 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV với kỳ hạn là 5 năm và chịu lãi suất cố định là 8,8%/năm áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên. Đối với các kỳ tính lãi tiếp theo, lãi suất được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân thông thường bằng đồng Việt Nam, trả sau áp dụng kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng thương mại Việt Nam. Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản trên đất gắn liền với Tòa nhà CMC Tower và các quyền sở hữu, lợi ích phát sinh đối với phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH CMC Global, Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC, và Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC để đảm bảo cho khoản trái phiếu này. Gốc trái phiếu sẽ được chi trả toàn bộ tại thời điểm trái phiếu đáo hạn, lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Số dư đầu kỳ	6.337.318.779	10.255.829.201
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.904.000.000)	(8.659.000.000)
Số dư cuối kỳ	2.433.318.779	1.596.829.201

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Số dư đầu kỳ	19.313.995.803	19.354.258.665
Cấp quỹ cho Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	(1.521.619.053)	(23.962.255)
Sử dụng quỹ trong kỳ	(2.965.373.263)	(2.357.860.411)
Số dư cuối kỳ	14.827.003.487	16.972.435.999

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019				Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	720.552.100.000	34.444.340.400	127.235.671.197	882.232.111.597
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	21.731.049.384	21.731.049.384
- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	250.000.000.000	600.000.000.000	-	850.000.000.000
- Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn thặng dư cổ phần	29.446.560.000	(29.446.560.000)	-	-
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(5.442.000.000)	-	(5.442.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	(108.082.814.999)	(108.082.814.999)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	999.998.660.000	599.555.780.400	40.883.905.582	1.640.438.345.982
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020				
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	999.998.660.000	599.555.780.400	107.834.310.288	1.707.388.750.688
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	35.720.618.378	35.720.618.378
- Chia cổ tức (i)	-	-	(99.999.866.000)	(99.999.866.000)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	999.998.660.000	599.555.780.400	43.555.062.666	1.643.109.503.066

(i) Công ty đã công bố cổ tức năm 2019 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020			Ngày 31 tháng 3 năm 2020		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Samsung SDS Asia Pacific Pte.Ltd	29.999.959	29.999.959	-	29.999.959	29.999.959	-
Công ty TNHH Đầu tư MVI	13.550.566	13.550.566	-	13.542.066	13.542.066	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	10.012.037	10.012.037	-	10.012.037	10.012.037	-
Quý PYN Elite	5.058.066	5.058.066	-	4.996.316	4.996.316	-
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	4.132.900	4.132.900	-	4.132.900	4.132.900	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.777.811	3.777.811	-	3.777.811	3.777.811	-
Tập đoàn Bảo Việt	3.777.811	3.777.811	-	3.777.811	3.777.811	-
Các cổ đông khác	29.690.716	29.690.716	-	29.760.966	29.760.966	-
TỔNG CỘNG	99.999.866	99.999.866	-	99.999.866	99.999.866	-

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	999.998.660.000	720.552.100.000
Tăng trong kỳ	-	279.446.560.000
Số cuối kỳ	999.998.660.000	999.998.660.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	99.999.866.000	108.082.814.999
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	89.343.175	59.116.687.905

23.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	99.999.866	99.999.866
Cổ phiếu phổ thông	99.999.866	99.999.866
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	99.999.866	99.999.866
Cổ phiếu phổ thông	99.999.866	99.999.866

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	20.073	1.227

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Tổng doanh thu	61.599.079.414	62.003.714.269
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	55.707.159.414	53.414.784.270
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.891.920.000	8.588.929.999
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	61.599.079.414	62.003.714.269
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên thứ ba	29.301.546.636	34.898.038.338
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	32.297.532.778	27.105.675.931

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Cổ tức và lợi nhuận được chia	11.770.245.500	7.034.978.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.152.473.789	7.991.225.474
TỔNG CỘNG	40.922.719.289	15.026.203.474

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng	23.026.473.515	21.448.748.382
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	5.891.920.000	8.588.929.999
TỔNG CỘNG	28.918.393.515	30.037.678.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Chi phí lãi vay	8.282.234.441	7.398.721.596
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(13.213.482.648)
TỔNG CỘNG	8.282.234.441	(5.814.761.052)

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Chi phí nhân viên	14.046.543.755	13.202.105.279
Chi phí vật liệu	431.624.644	489.444.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.321.265.138	2.329.006.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.135.406.332	9.583.077.451
Các chi phí khác	1.707.215.761	1.828.632.628
TỔNG CỘNG	25.642.055.630	27.432.266.715

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Chi phí vật liệu	431.624.644	489.444.874
Chi phí nhân công	14.046.543.755	13.202.105.279
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.293.188.225	10.270.723.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.886.365.497	29.530.919.430
Chi phí khác	4.954.280.548	4.240.144.732
TỔNG CỘNG	54.612.002.669	57.733.337.992

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.644.788.090	25.459.412.231
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	217.380.000	217.380.000
Các khoản điều chỉnh khác	144.990.852	144.990.852
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(11.770.245.500)	(7.034.978.000)
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ hiện hành	28.236.913.442	18.786.805.083
Lỗi các năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế sau căn trừ lỗi năm trước	28.236.913.442	18.786.805.083
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành	5.647.382.688	3.757.361.017
Giảm do ưu đãi thuế theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020	(1.694.214.806)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành sau ưu đãi thuế	3.953.167.882	3.757.361.017
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	4.052.669.342	1.404.080.647
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.258.305.252)	(1.424.292.870)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	4.747.531.972	3.737.148.794

30.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	Đơn vị tính: VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản	1.502.257.115	1.531.255.285		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ			28.998.170	28.998.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.185.775.766	4.964.272.500
		Mua dịch vụ	6.207.274.636	3.524.328.180
		Cho vay ngắn hạn	40.000.000.000	-
		Phải thu lãi cho vay	216.986.302	-
		Lợi nhuận nhận được	30.000.000.000	-
		Góp vốn	-	120.000.000.000
		Chuyển nhượng các công ty con khác trong cùng Tập đoàn	-	80.000.000.000
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Công ty con	Mua dịch vụ	-	130.505.682
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.010.718.961	16.844.521.291
		Mua dịch vụ	523.503.358	542.897.115
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	740.637.142	879.097.793
		Mua dịch vụ	1.221.615.455	1.445.088.400
		Cho vay ngắn hạn	20.000.000.000	-
		Phải thu lãi cho vay	156.613.698	-
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	963.285.903	720.408.189
		Mua dịch vụ	2.007.500.000	319.545.455
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.495.000	150.904.238
		Mua dịch vụ	436.386.800	-
		Cho vay ngắn hạn	6.251.000.000	-
		Phải thu lãi cho vay	280.145.754	-
Công ty TNHH CMC Global	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.169.300.192	2.610.475.220
		Góp vốn	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần NetNam	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	11.770.245.500	7.034.978.000
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	997.920.761	935.996.700
		Mua dịch vụ	-	134.978.664
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	226.399.053	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty đã trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi 6.250.054.278 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 3 năm 2020: 6.250.054.278 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	3.775.318.806	840.897.943
Công ty TNHH CMC Global	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	1.235.595.462	2.530.980.949
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	855.548.482	-
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	2.845.700.066
TỔNG CỘNG			5.866.462.750	6.217.578.958
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	Công ty con	Trả trước cho nhà cung cấp	2.645.905.441	2.645.905.441
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con	Trả trước cho nhà cung cấp	1.960.339.350	-
TỔNG CỘNG			4.606.244.791	2.645.905.441
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Tổng công ty Công nghệ và giải pháp CMC	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	40.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	12.257.000.000	6.006.000.000
TỔNG CỘNG			72.257.000.000	6.006.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con	Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	46.605.665.004	74.599.547.980
		Phải thu chi hộ	2.826.921.477	2.507.762.741
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	38.137.318.899	18.137.318.899
		Phải thu chi hộ	14.301.101	5.766.915
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Công ty con	Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	10.059.595.227	12.059.595.227
Công ty TNHH CMC Blue France	Công ty con	Phải thu chi hộ	6.250.054.278	6.250.054.278
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	Công ty con	Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	3.480.000.000	3.480.000.000
		Phải thu chi hộ	42.164.355	-
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	Công ty con	Phải thu chi hộ	2.715.010.723	2.715.010.723
Công ty TNHH CMC Global	Công ty con	Phải thu chi hộ	273.846.477	206.100.070
Các cá nhân liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải thu khác	2.330.066.531	1.719.251.865
TỔNG CỘNG			112.734.944.072	121.680.408.698
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	20.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con	Mua dịch vụ	13.549.200.748	11.362.696.332
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Công ty con	Mua dịch vụ	1.948.137.271	1.000.251.764
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	Công ty con	Mua dịch vụ	436.386.800	338.164.081
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Công ty con	Mua dịch vụ	572.259.395	278.819.663
TỔNG CỘNG			16.505.984.214	12.979.931.840
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Các cá nhân liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải trả khác	559.517.854	573.247.654
TỔNG CỘNG			559.517.854	573.247.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành trong kỳ:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Lương và thưởng Ban Điều hành	2.751.950.000	2.357.500.000
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	423.240.000	491.100.000
TỔNG CỘNG	3.175.190.000	2.848.600.000

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Lĩnh vực cho thuê văn phòng	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ và hàng hóa khác	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày			
Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	55.707.159.414	5.891.920.000	61.599.079.414
Tổng doanh thu	55.707.159.414	5.891.920.000	61.599.079.414
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	32.680.685.899	-	32.680.685.899
Chi phí bán hàng	(51.553.524)	-	(51.553.524)
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)			7.015.655.715
Lợi nhuận thuần trước thuế			39.644.788.090
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(3.953.167.882)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			28.998.170
Lợi nhuận thuần sau thuế			35.720.618.378
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	180.762.208.287	15.129.208.238	195.891.416.525
Tài sản không phân bổ (ii)			2.010.714.574.071
Tổng tài sản			2.206.605.990.596
Nợ phải trả bộ phận	6.958.648.881	16.680.709.846	23.639.358.727
Nợ phải trả không phân bổ (iii)			539.857.128.803
Tổng nợ phải trả			563.496.487.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực cho thuê văn phòng	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ và hàng hóa khác	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày			
Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	53.414.784.270	8.588.929.999	62.003.714.269
Tổng doanh thu	53.414.784.270	8.588.929.999	62.003.714.269
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	31.966.035.888	-	31.966.035.888
Chi phí bán hàng	(263.392.896)	-	(263.392.896)
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)			(6.243.230.761)
Lợi nhuận thuần trước thuế			25.459.412.231
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(3.757.361.017)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			28.998.170
Lợi nhuận thuần sau thuế			21.731.049.384
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	212.536.247.035	7.745.810.793	220.282.057.828
Tài sản không phân bổ (ii)			1.956.323.030.202
Tổng tài sản			2.176.605.088.030
Nợ phải trả bộ phận	6.688.038.359	13.609.995.079	20.298.033.438
Nợ phải trả không phân bổ (iii)			515.868.708.610
Tổng nợ phải trả			536.166.742.048

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản mục doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp;
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, trả trước cho người bán, phải thu khác và chi phí xây dựng cơ bản dở dang;
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản mục chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty có các khoản cam kết với tổng giá trị là 182,4 tỷ VND liên quan đến việc thực hiện Dự án "Không gian sáng tạo CMC".

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Dưới 1 năm	43.505.541.968	49.560.041.633
Từ 1 năm – 5 năm	32.253.112.962	24.862.308.981
TỔNG CỘNG	75.758.654.930	74.422.350.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Dưới 1 năm	1.052.595.000	1.052.595.000
Từ 1 năm – 5 năm	4.210.380.000	4.210.380.000
Trên 5 năm	31.699.036.924	32.227.065.666
TỔNG CỘNG	36.962.011.924	37.490.040.666

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Căn cứ theo Nghị quyết số 34/2020/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn, khoản cổ tức năm 2019 đã được phê duyệt chi trả vào ngày 8 tháng 12 năm 2020.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn

Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Nguyễn Trung Chính

Ngày 27 tháng 11 năm 2020

About EY

EY is a global leader in assurance, tax, transaction and advisory services. The insights and quality services we deliver help build trust and confidence in the capital markets and in economies the world over. We develop outstanding leaders who team to deliver on our promises to all of our stakeholders. In so doing, we play a critical role in building a better working world for our people, for our clients and for our communities.

EY refers to the global organization and/or one or more of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2020 Ernst & Young Vietnam Limited.
All Rights Reserved.

ey.com